

**VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN
DỰ ÁN CHUYÊN ĐỔI NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG - VNSAT**

**BÁO CÁO TỔNG HỢP SỐ LIỆU
ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI
NGÀNH HÀNG LÚA GẠO TẠI TỈNH ĐỒNG THÁP**

Hà Nội, 2017

MỤC LỤC

PHẦN 1: GIỚI THIỆU CHUNG	5
1. Lý do nghiên cứu.....	5
2. Mục tiêu.....	6
2.1. Mục tiêu chung.....	6
2.2. Mục tiêu cụ thể.....	6
3. Phương pháp thực hiện.....	6
3.1. Phương pháp thu thập thông tin	6
3.2. Phương pháp mô tả, phân tích.....	7
3.3. Mẫu điều tra và địa bàn nghiên cứu.....	7
PHẦN 2: KẾT QUẢ TỔNG HỢP ĐIỀU TRA.....	8
A. Điều tra hộ trồng lúa.....	8
1. Đặc điểm hộ trồng lúa tại các địa bàn khảo sát.....	8
1.1. Phân bố lượng mẫu điều tra	8
1.2. Giới tính người trả lời phỏng vấn.....	8
1.3. Thành phần dân tộc	9
1.4. Kinh nghiệm sản xuất	9
1.5. Nhân khẩu và lao động của hộ	10
1.6. Thu nhập từ sản xuất lúa	12
2. Hoạt động sản xuất và bán lúa của hộ.....	13
2.1. Hoạt động sản xuất	13
2.2. Hoạt động bán lúa	21
3. Hậu cần và cơ sở hạ tầng.....	24
3.1. Hậu cần.....	24
3.2. Cơ sở hạ tầng.....	24
4. Sản xuất lúa gạo an toàn bền vững.....	26
4.1. Áp dụng tiêu chuẩn canh tác bền vững.....	26
4.2. Hiệu quả từ tiêu chuẩn canh tác bền vững	27
5. Những khó khăn trong sản xuất và tiếp cận chính sách hỗ trợ	28
5.1. Khó khăn trong sản xuất.....	28

5.2. <i>Khó khăn trong tiếp cận chính sách</i>	29
B. Các tác nhân khác	30
1. Hợp tác xã	30
2. Thương lái	31
3. Nhà máy xay xát và doanh nghiệp	33
PHẦN 3: KẾT LUẬN	35

Danh mục bảng số liệu

Bảng 1: Số lượng hộ dân trả lời phỏng vấn phân theo địa bàn khảo sát	8
Bảng 2: Giới tính người trả lời phỏng vấn tại các địa bàn khảo sát	8
Bảng 3: Thành phần dân tộc của hộ trồng lúa tại địa bàn khảo sát	9
Bảng 4: Kinh nghiệm trồng lúa của hộ.....	9
Bảng 5: Kinh nghiệm trồng lúa của hộ theo địa bàn	10
Bảng 6: Số nhân khẩu của hộ trồng lúa tại các địa bàn khảo sát.....	10
Bảng 7: Số lao động gia đình tham gia sản xuất lúa của hộ.....	11
Bảng 8: Số lao động gia đình tham gia sản xuất lúa của hộ theo địa bàn	12
Bảng 9: Thu nhập từ lúa trong tổng thu nhập của từng hộ.....	12
Bảng 10: Số vụ lúa hộ sản xuất trong một năm.....	13
Bảng 11: Tỷ lệ số vụ lúa canh tác trong năm theo địa bàn.....	13
Bảng 12: Quy mô diện tích trồng lúa tại địa bàn khảo sát chia theo Huyện	15
Bảng 13: Giống lúa sử dụng để gieo cấy chính của các hộ tại địa bàn khảo sát.....	17
Bảng 14: Chi phí sản xuất lúa trung bình/năm của các hộ tại Đồng Tháp.....	18
Bảng 15: Mức độ hao hụt lúa sau thu hoạch	19
Bảng 17: Kênh tiêu thụ của nông dân	21
Bảng 18: Tỷ lệ nông dân tiêu thụ lúa có ký hợp đồng với các tác nhân khác.....	22
Bảng 19: Sự lựa chọn phương thức tính giá bán của hộ	23
Bảng 20: Số hộ áp dụng tiêu chuẩn canh tác lúa gạo an toàn bền vững	27

Danh mục biểu đồ

Hình 1: Quy mô diện tích của hộ trồng lúa tại địa bàn khảo sát (%)	15
Hình 2: Mức độ sử dụng giống lúa nguyên chủng của hộ (%).....	17
Hình 3: Mức độ hao hụt sau thu hoạch tại các địa bàn khảo sát	20
Hình 4: Mức độ hao hụt sau thu hoạch tại các địa bàn khảo sát	21
Hình 5: Kênh tiêu thụ của nông dân phân nhóm theo diện tích trồng lúa.....	22
Hình 6: Phương thức tính giá bán của hộ dựa trên quy mô sản xuất	23
Hình 7: Nhu cầu cần cải thiện cơ sở hạ tầng điện (%)	24
Hình 8: Nhu cầu cần cải thiện cơ sở hạ tầng thủy lợi (%).....	25
Hình 9: Nhu cầu kho dự trữ lúa gạo (%)	25
Hình 10: Tỷ lệ áp dụng tiêu chuẩn sản xuất lúa an toàn bền vững dựa trên quy mô sản xuất (%)	26
Hình 11: Tỷ lệ hộ thấy hiệu quả khi sản xuất an toàn bền vững	27
Hình 12: Tỷ lệ hộ gặp khó khăn trong sản xuất, phân chia theo quy mô(%).....	29
Hình 13: Tỷ lệ các hộ dân được tiếp cận các chính sách hỗ trợ của nhà nước.....	29

PHẦN 1: GIỚI THIỆU CHUNG

1. Lý do nghiên cứu

Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp Bền vững tại Việt Nam (VnSAT) là dự án vốn vay Ngân hàng Thế giới với tổng số vốn là 301 triệu USD, bao gồm 237,2 triệu USD vốn vay từ Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA); 28,8 triệu USD vốn đối ứng Chính phủ và 35 triệu USD vốn tư nhân (do Nông dân và Doanh nghiệp tham gia dự án đóng góp).

Dự án được thực hiện trong thời gian 5 năm từ 2015 đến 2020 trên địa bàn của 13 tỉnh gồm: 5 tỉnh vùng Tây Nguyên là Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng và 8 tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long là An Giang, Cần Thơ, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, Long An, Sóc Trăng và Tiền Giang.

Mục tiêu của dự án là góp phần triển khai thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp thông qua tăng cường năng lực thể chế của ngành; đổi mới phương thức canh tác bền vững và nâng cao chuỗi giá trị cho hai ngành hàng lúa gạo và cà phê ở hai vùng sản xuất hàng hóa chủ lực của Việt Nam là vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) và Tây Nguyên.

Xét riêng đối với ngành lúa gạo, đây là một trong những ngành hàng nông sản quan trọng hàng đầu của Việt Nam. Hàng năm xuất khẩu gạo đạt 6,6 triệu tấn, trị giá 2,8 tỷ chiếm 1,73% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước, chiếm 9,21% kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản (NLTS). Vị thế ngành lúa gạo của Việt Nam cũng rất cao, luôn đứng trong top 3 quốc gia xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới, cùng với Thái Lan và Ấn Độ trong nhiều năm qua. Không những vậy, lúa gạo còn là mặt hàng rất quan trọng đối với sinh kế cho trên 9,3 triệu hộ nông dân và là mặt hàng nông sản chiến lược của quốc gia trong đảm bảo ANLT. Chính vì thế, trong những năm vừa qua chính sách nhà nước cũng đã ưu tiên đầu tư rất nhiều cho sự phát triển của mặt hàng này.

Mặc dù vậy, ngành hàng lúa gạo vẫn còn rất nhiều hạn chế, trong hầu hết các khâu của chuỗi giá trị, điển hình: quy mô sản xuất hộ nông dân nhỏ lẻ, sản xuất còn dựa theo kinh nghiệm, thiếu thông tin khoa học kỹ thuật và thị trường; khâu sau thu hoạch, chế biến còn chưa hiện đại; khâu thị trường, xúc tiến thương mại, công tác xúc tiến thương mại chưa được đầu tư tương xứng; cơ sở hạ tầng, hậu cần phục vụ ngành lúa gạo còn hạn chế; sự liên kết trong chuỗi sản xuất - thu mua – chế biến – tiêu thụ còn lỏng lẻo; thể chế và chính sách đối với ngành lúa gạo chưa đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh...

Để giải quyết những khó khăn trên và với mục tiêu hướng tới phát triển ngành hàng lúa gạo một cách bền vững, cần thiết phải nghiên cứu đặc điểm, nhu cầu, lợi ích, thuận lợi, khó khăn của tất cả các tác nhân trong ngành hàng lúa gạo. Trong khuôn khổ hoạt động nghiên cứu của Dự án VN-SAT, Viện Chính sách và Chiến lược PTNTNT đã tiến hành điều tra, thu thập các thông tin, dữ liệu về đặc điểm hoạt động của các tác nhân chính tham gia vào ngành lúa gạo tại tỉnh Đồng Tháp – một trong những địa phương có quy mô sản xuất và thị trường lúa gạo phát triển nhất cả nước. Từ đó, việc tổng hợp dữ liệu thu thập được sẽ giúp xây dựng một hệ thống cơ sở dữ liệu về thông tin sản xuất, thị trường, giá cả cho ngành hàng lúa gạo nhằm phục vụ cho hoạt động nghiên cứu và yêu cầu của các bên liên quan.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu chung

Tổng hợp số liệu điều tra các tác nhân chính tham gia vào chuỗi giá trị gạo tại tỉnh Đồng Tháp và đưa ra các đánh giá chung về đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của các tác nhân trên.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Đánh giá thực trạng sản xuất, kinh doanh của các tác nhân trong chuỗi giá trị ngành hàng lúa gạo.
- Xác định những khó khăn, hạn chế trong sản xuất kinh doanh của các tác nhân trong chuỗi giá trị ngành hàng lúa gạo
- Xác định các khó khăn của các tác nhân để từ đó hướng tới liên kết bền vững chuỗi giá trị ngành hàng lúa gạo.

3. Phương pháp thực hiện

3.1. Phương pháp thu thập thông tin

Phòng vấn trực tiếp bằng bảng hỏi: Phòng vấn bằng bảng hỏi đối với tác nhân là hộ gia đình trồng lúa tại Đồng Tháp.

Phòng vấn sâu các tác nhân trong chuỗi giá trị lúa gạo khác: Hợp tác xã, thương lái, cơ sở xay xát, doanh nghiệp lúa gạo.

3.2. Phương pháp mô tả, phân tích

Sử dụng những kết quả được tổng hợp để mô tả, phân tích các đặc điểm điển hình của các tác nhân trong chuỗi giá trị ngành lúa gạo tại Đồng Tháp.

3.3. Mẫu điều tra và địa bàn nghiên cứu

Tại Đồng Tháp, lựa chọn 3 huyện địa bàn khảo sát đó là: huyện Tháp Mười, huyện Cao Lãnh và huyện Thanh Bình. Phương pháp điều tra chọn mẫu và phỏng vấn sâu: Phỏng vấn trực tiếp bằng bảng hỏi đối với hộ nông dân trồng lúa và phỏng vấn sâu các tác nhân khác trong chuỗi giá trị lúa gạo: Hợp tác xã (HTX), thương lái, cơ sở xay xát và doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

Mẫu điều tra phân theo tác nhân trong chuỗi giá trị lúa gạo tại Đồng Tháp

Đối tượng	Phương pháp	Số lượng
Người dân trồng lúa	Phỏng vấn bảng hỏi	100
Hợp tác xã	Phỏng vấn sâu	6
Thương lái	Phỏng vấn sâu	6
Cơ sở xay xát	Phỏng vấn sâu	4
Doanh nghiệp lúa gạo	Phỏng vấn sâu	4

PHẦN 2: KẾT QUẢ TỔNG HỢP ĐIỀU TRA

A. Điều tra hộ trồng lúa

1. Đặc điểm hộ trồng lúa tại các địa bàn khảo sát

1.1. Phân bố lượng mẫu điều tra

Bảng 1: Số lượng hộ dân trả lời phỏng vấn phân theo địa bàn khảo sát

Huyện	Xã	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Cao Lãnh	Gáo Giồng	27	27
Thanh Bình	An Phong	26	26
	Bình Thành	16	16
	Hòa An	2	2
Tháp Mười	Làng Biển	3	3
	Mỹ Đông	26	26

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Số hộ điều tra được phân bố đồng đều tại 3 huyện: Cao Lãnh, Thanh Bình, Tháp Mười – là những địa bàn có diện tích sản xuất lớn và thị trường lúa gạo phát triển. Người dân tại các địa bàn khảo sát nhìn chung có kinh nghiệm và kiến thức trong việc sản xuất lúa, tạo năng suất, chất lượng cao.

1.2. Giới tính người trả lời phỏng vấn

Bảng 2: Giới tính người trả lời phỏng vấn tại các địa bàn khảo sát

Huyện	Giới tính	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Cao Lãnh	Nam	22	81
	Nữ	5	19
Thanh Bình	Nam	42	95
	Nữ	2	5
Tháp Mười	Nam	29	100

	Nữ	0	0
--	----	---	---

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Người đại diện cho hộ tham gia trả lời phỏng vấn chủ yếu là nam giới. Đây cũng là lực lượng chính tham gia vào hoạt động sản xuất lúa tại Đồng Tháp. Ngoài ra nữ giới cũng tham gia sản xuất lúa nhưng chiếm tỷ lệ nhỏ hơn.

1.3. Thành phần dân tộc

Bảng 3: Thành phần dân tộc của hộ trồng lúa tại địa bàn khảo sát

Huyện	Dân tộc	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Cao Lãnh	Kinh	26	96
	Khác	1	4
Thanh Bình	Kinh	44	100
	Khác	0	0
Tháp Mười	Kinh	24	89
	Khác	3	11

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Người tham gia trả lời phỏng vấn chủ yếu là dân tộc Kinh, chiếm tới 96% tổng số. Còn lại là dân tộc khác như Khmer, Hoa, Ngái...

1.4. Kinh nghiệm sản xuất

Bảng 4: Kinh nghiệm trồng lúa của hộ

Kinh nghiệm	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
Dưới 15 năm	5	6
15-25 năm	24	30
Trên 25 năm	53	64

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Nhìn chung, các hộ nông dân sản xuất lúa tại Đồng Tháp đã trải qua nhiều năm canh tác, trên 60% có kinh nghiệm sản xuất lúa trên 25 năm; 30% có kinh nghiệm 15 – 25 năm và chỉ có 6% có kinh nghiệm sản xuất dưới 15 năm. Nghề nông đã gắn liền với các hộ dân trong phạm vi điều tra từ lâu và từ những kinh nghiệm trong nghề, các hộ dân sẽ cung cấp được nhiều thông tin thực tế hữu ích nhất cho bài điều tra.

Bảng 5: Kinh nghiệm trồng lúa của hộ theo địa bàn

Huyện	Kinh nghiệm	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
Cao Lãnh	Dưới 15 năm	1	4
	15-25 năm	7	30
	Trên 25 năm	15	65
Thanh Bình	Dưới 15 năm	1	3
	15-25 năm	7	19
	Trên 25 năm	29	78
Tháp Mười	Dưới 15 năm	3	14
	15-25 năm	10	45
	Trên 25 năm	9	41

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Xét trên từng địa bàn các huyện được khảo sát, mỗi nơi đều có số lượng hộ nông dân với kinh nghiệm trên 25 năm chiếm đa số, điển hình như tại Cao Lãnh là 65%, Thanh Bình 78% và Tháp Mười trên 41%. Trong khi đó, tỷ lệ hộ nông dân ít hơn 15 năm kinh nghiệm chỉ chiếm tương ứng 4%, 3% và 14%.

1.5. Nhân khẩu và lao động của hộ

Bảng 6: Số nhân khẩu của hộ trồng lúa tại các địa bàn khảo sát

Số nhân khẩu	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
2 Người	4	4
3 Người	12	12

4 Người	33	33
5 Người	28	28
6 Người	16	16
7 Người	3	3
Khác	2	2

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Theo khảo sát, số nhân khẩu của các hộ dao động phổ biến trong khoảng từ 3 – 6 người. Trong đó, tỷ lệ số hộ có 4 nhân khẩu là nhiều nhất, chiếm 33%; hộ có 5 nhân khẩu chiếm tỷ lệ 28%; số hộ có 6 nhân khẩu chiếm 16% và số hộ có 3 nhân khẩu chiếm 12%. Thực tế, số lượng nhân khẩu tỷ lệ thuận với số lượng lao động trong gia đình. Vì vậy số nhân khẩu cao đồng nghĩa số người lao động trong gia đình cũng tăng lên.

Bảng 7: Số lao động gia đình tham gia sản xuất lúa của hộ

Số lao động của hộ	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
1 người	43	44,7
2 người	39	40,6
3 người	5	5,2
4 người	9	9,3

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

48% số hộ chỉ có một lao động gia đình tham gia việc trồng lúa và 38% số hộ có hai lao động gia đình tham gia trồng lúa. Chỉ có 12% hộ có trên 2 thành viên trực tiếp tham gia trồng lúa. Từ đây có thể thấy, ngoài nghề nông, các hộ gia đình còn có nguồn thu nhập lao động từ công việc khác.

Bảng 8: Số lao động gia đình tham gia sản xuất lúa của hộ theo địa bàn

Huyện	Số lao động	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
Cao Lãnh	1 người	12	44
	2 người	10	37
	3 người	2	7
	4 người	3	11
Tổng số hộ Cao Lãnh		27	
Thanh Bình	1 người	20	45
	2 người	19	43
	3 người	3	7
	4 người	2	5
Tổng số hộ Thanh Bình		44	
Tháp Mười	1 người	11	58
	2 người	1	5
	3 người	2	11
	4 người	5	26
Tổng số hộ Tháp Mười		29	

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Ở địa bàn khảo sát cấp huyện có thể thấy, tại Thanh Bình, số hộ có 2 người cùng tham gia sản xuất lúa chiếm tỷ lệ 43%, cao hơn các huyện khác. Huyện Tháp Mười, số hộ có 2 người tham gia trồng lúa chỉ chiếm 5% song số hộ 1 người lao động chính trong trồng lúa chiếm tới 58%.

1.6. Thu nhập từ sản xuất lúa

Bảng 9: Thu nhập từ lúa trong tổng thu nhập của từng hộ

Cơ cấu thu nhập từ trồng lúa	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
------------------------------	---------------	-----------

Dưới 25% tổng thu nhập	3	3
Từ 25% - 50% tổng thu nhập	5	5
Từ 50% - 75% tổng thu nhập	13	13
Trên 75% tổng thu nhập	79	79

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Thu nhập của các hộ chủ yếu là trồng lúa, với nguồn thu phổ biến từ 72% đến 100%. 79% số hộ được phỏng vấn cho biết nguồn thu nhập của hộ chỉ đơn thuần từ hoạt động trồng lúa. 13% cho biết ngoài trồng lúa gia đình có thu nhập từ nghề phụ khác và lúa vẫn là nguồn thu chủ yếu. Chỉ có 8% cho biết họ có các thu nhập khác có doanh thu cao hơn nghề trồng lúa. Như vậy tại địa bàn khảo sát, nhìn chung, nghề nông vẫn là nghề kiếm sống chính của bà con nông dân nơi đây.

2. Hoạt động sản xuất và bán lúa của hộ

2.1. Hoạt động sản xuất

2.1.1. Số vụ canh tác

Bảng 10: Số vụ lúa hộ sản xuất trong một năm

Số vụ lúa/năm	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
1 vụ	2	2
2 vụ	7	7
3 vụ	87	89

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Các hộ chủ yếu canh tác 3 vụ/năm (chiếm gần 90%). Một số địa phương do điều kiện đất đai, thời tiết đặc thù, việc canh tác 2 vụ cũng cho hiệu quả khá cao. Một số hộ chỉ trồng một vụ/ năm do họ nhận thấy thu nhập từ lúa không bù đắp được chi phí đầu tư hoặc họ chỉ canh tác phục vụ nhu cầu sử dụng gia đình, còn lại tập trung công việc khác đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

Bảng 11: Tỷ lệ số vụ lúa canh tác trong năm theo địa bàn

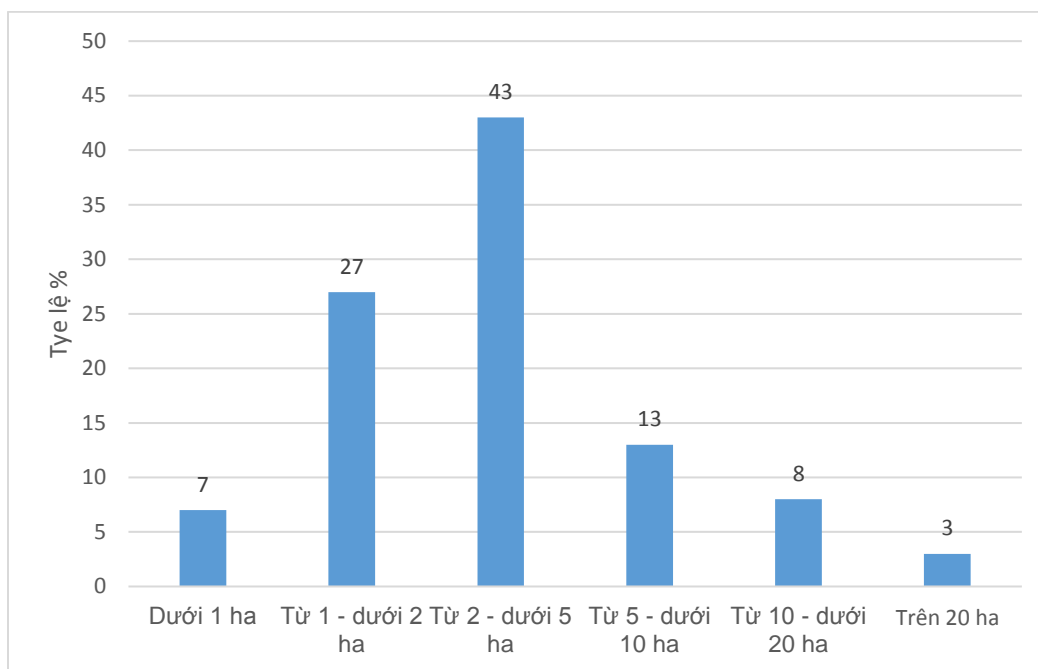
Huyện	Số vụ lúa/ năm	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Cao Lãnh	1 vụ	0	0
	2 vụ	0	0
	3 vụ	26	100
Tổng Cao Lãnh		26	
Thanh Bình	1 vụ	2	5
	2 vụ	7	16
	3 vụ	34	79
Tổng Thanh Bình		44	
Tháp Mười	1 vụ	0	0
	2 vụ	0	0
	3 vụ	27	100
Tổng Tháp Mười		27	

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Trong phạm vi khảo sát, Thanh Bình là huyện có tỷ lệ trồng 2 vụ/ năm cao hơn so với các huyện khác, chiếm 17%. Mặc dù vậy số hộ trồng 3 vụ/năm đều chiếm đa số tại Cao Lãnh, Thanh Bình và Tháp Mười với tỷ lệ là 100%, 76% và 100%

2.1.2. Quy mô canh tác

Hình 1: Quy mô diện tích của hộ trồng lúa tại địa bàn khảo sát (%)



Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Diện tích đất trồng lúa của người nông dân tham gia khảo sát phổ biến ở mức dưới 5 ha/hộ, chiếm tới 77%. Trong đó, tỷ lệ số hộ có diện tích dưới 1 ha chiếm 7%; từ 1 – dưới 2 ha chiếm 27%; từ 2 – dưới 5 ha chiếm 44%. Số hộ có diện tích trồng lúa từ 5 – dưới 10 ha chiếm 13%, từ 10 – dưới 20 ha chiếm 8% và từ trên 20 ha chiếm 3%. Như vậy có thể thấy, số hộ có diện tích lớn tại các địa bàn khảo sát chỉ chiếm tỷ lệ cá biệt.

Bảng 12: Quy mô diện tích trồng lúa tại địa bàn khảo sát chia theo Huyện

Huyện	Số lao động	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
Cao Lãnh	dưới 1ha	3	11
	Từ 1 - dưới 2 ha	11	41
	từ 2 - dưới 5ha	11	41
	từ 5 - dưới 10ha	1	4
	từ 10 - dưới 20ha	1	4
	trên 20ha	0	0
Thanh Bình	dưới 1ha	8	19

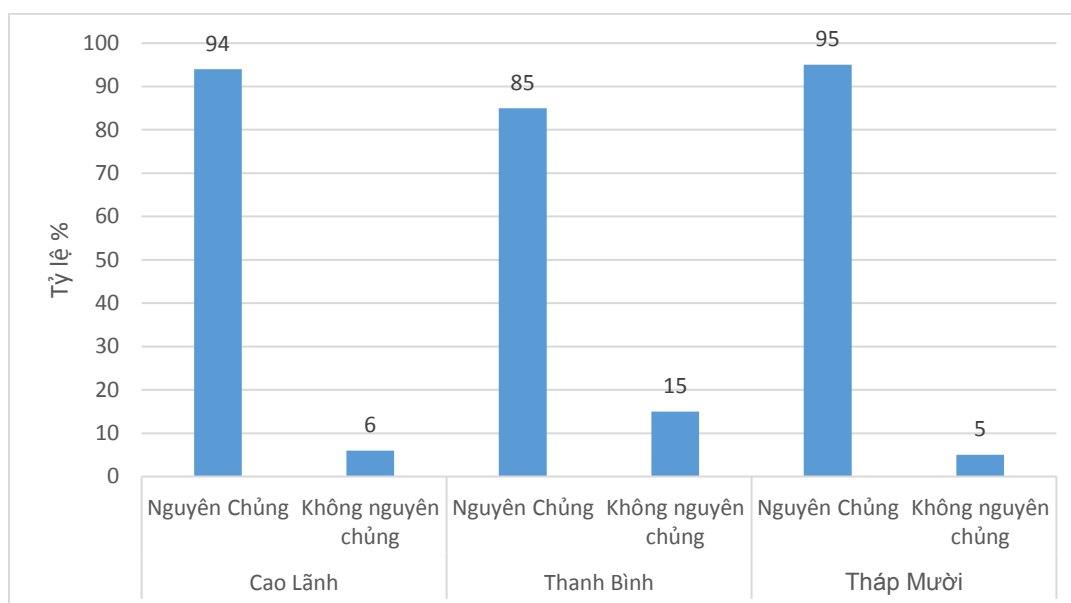
	Từ 1 - dưới 2 ha	14	33
	từ 2 - dưới 5ha	17	40
	từ 5 - dưới 10ha	3	7
	từ 10 - dưới 20ha	1	2
	trên 20ha	0	0
Tháp Mười	dưới 1ha	3	11
	Từ 1 - dưới 2 ha	5	18
	từ 2 - dưới 5ha	12	43
	từ 5 - dưới 10ha	6	21
	từ 10 - dưới 20ha	1	4
	trên 20ha	1	4

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Tại Tháp Mười, số hộ có diện tích lớn từ 5ha trở lên chiếm tỷ lệ cao hơn các huyện khác, lên tới xấp xỉ 30%. Trong khi đó, Thanh Bình và Cao Lãnh là hai huyện cùng có số hộ với tỷ lệ diện tích trồng lúa từ 1-5 ha chiếm 52%.

2.2.3. Sử dụng giống nguyên chủng

Hình 2: Mức độ sử dụng giống lúa nguyên chủng của hộ (%)



Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Tỷ lệ sử dụng giống nguyên chủng tại Đồng Tháp là rất cao. Cụ thể, tại Cao Lãnh có 94% số hộ sử dụng giống lúa nguyên chủng; Thanh Bình là 85% và Tháp Mười là 95%. Việc sử dụng giống nguyên chủng giúp nông dân có lợi cả đầu vào và đầu ra do giống nguyên chủng có tiêu chuẩn chất lượng thường được đảm bảo.

2.1.4. Sử dụng giống lúa

Bảng 13: Giống lúa sử dụng để gieo cấy chính của các hộ tại địa bàn khảo sát

Giống lúa	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
AG 114	4	4
Đài thơm 8	5	5
IR 50404	10	10
Jasmine 85	17	17
Nàng hoa 9	18	18
Nếp	6	6

OM 4900	7	7
OM 5451	6	6
OM 6976	9	9
VD 20	7	7
Khác	22	22

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Các giống lúa sản xuất chính được các hộ nông dân trồng thuộc 03 nhóm chính: Giống ngắn ngày thơm: bao gồm Jasmine 85, VD20, ST5; giống tẻ thường ngắn ngày: OM3536, VND 95-20, OM57; giống trung ngày địa phương: IR29723, IR 42 và các giống địa phương khác. Các giống lúa chất lượng cao chủ yếu được trồng ở vụ Đông Xuân do đây là thời điểm có nhiều lượng phù sa nhất.

Các giống lúa được sử dụng có tỷ lệ như sau: nhóm lúa OM chiếm khoảng 23% (phổ biến nhất là các chủng loại OM6976, OM4900, OM5451); Nàng hoa 9 (16%); Jasmine 85 (15%), IR 50404 9%, VD 20 6%, Đài Thơm 8 5%...

2.1.5. Chi phí trồng lúa

Bảng 14: Chi phí sản xuất lúa trung bình/năm của các hộ tại Đồng Tháp

Hạng mục	Chi phí theo 1 ha (nghìn đồng)	Chi phí theo 1 kg lúa (đồng)	Tỷ trọng chi phí trên 1 ha (%)
1. Giống	1,592	253	8.8
2. Phân bón	3,715	590	20.6
3. Thuốc BVTV	4,846	769	26.9
4. Bơm, tưới tiêu	946	150	5.2
5. Thuê máy làm đất	992	158	5.5
6. Thuê máy gặt đập	1,646	261	9.1
7. Gieo/cấy	385	61	2.1

8. Làm cỏ	445	71	2.5
9. Rãi phân	392	62	2.2
10. Phun thuốc	669	106	3.7
11. Công lao động	2,285	363	12.7
12. Chi phí tiêu thụ (cò lúa)	131	21	0.7
Tổng chi phí	18,045	2,864	100

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Nhóm chi phí lớn nhất trong hoạt động trồng lúa vẫn là các loại vật tư đầu vào: Giống, phân bón, thuốc BVTV, chiếm 56% tổng chi phí sản xuất. Đây được coi là chi phí chính, song có thể thay đổi theo hướng tiết kiệm hơn nếu áp dụng các biện pháp canh tác hiệu quả cùng giống lúa mới với chất lượng tốt hơn để có thể giảm chi phí đầu vào. Tiếp đến là công lao động chiếm 23,1% (trong đó công lao động gia đình chiếm 12,7%) và chi phí sử dụng máy móc, dịch vụ trong toàn bộ quá trình canh tác, chiếm 20%. Các chi phí khác như tiền cho cò mua bán lúa, khấu hao dụng cụ, nhiên liệu, vận chuyển... không đáng kể chỉ chiếm khoảng 1%.

2.1.6. Hao hụt sau thu hoạch

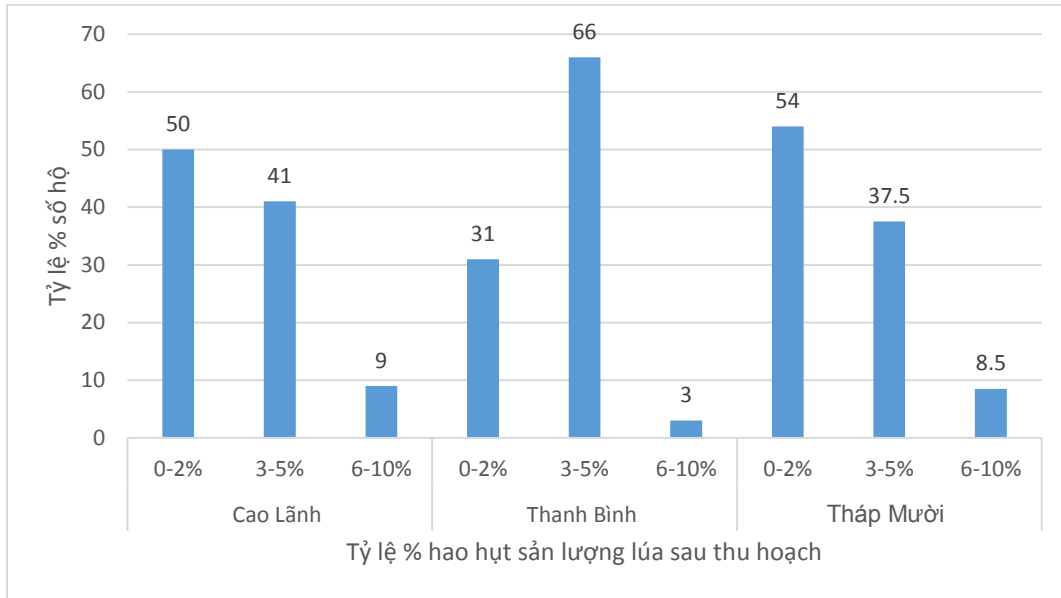
Bảng 15: Mức độ hao hụt lúa sau thu hoạch

Mức độ hao hụt sản lượng lúa sau thu hoạch	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
0 - 2 %	43	43
3 - 5 %	51	51
6 - 10 %	6	6

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Hao hụt lúa sau thu hoạch chủ yếu ở mức dưới 5%. Chỉ có 6% số hộ cho biết tỷ lệ hao hụt đạt 6 – 10%. Mức hao hụt lúa sau thu hoạch trung bình đối với tất cả các hộ khảo sát vào khoảng 3%.

Hình 3: Mức độ hao hụt sau thu hoạch tại các địa bàn khảo sát

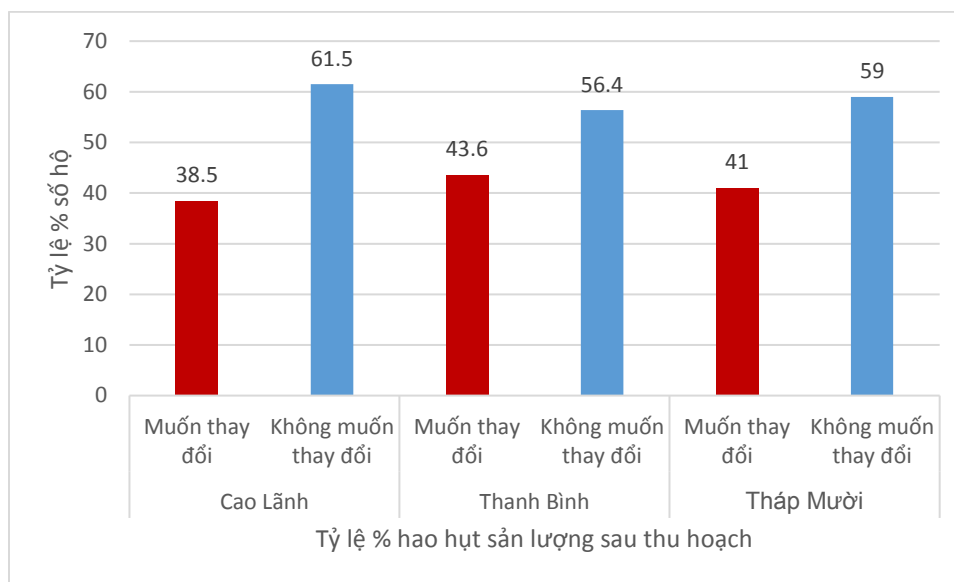


Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Tại các địa bàn khảo sát, mức độ hao hụt sản lượng lúa sau thu hoạch ở mức phổ biến từ 3% – 5%. Con số này nhìn chung ở mức thấp hơn so với mặt bằng chung của khu vực ĐBSCL (khoảng 6%). Điều này một phần do tỷ lệ cơ giới hóa trong khâu thu hoạch lúa tại Đồng Tháp ở mức cao, gần như 100% hộ thu hoạch lúa bằng máy gặt đập, giúp giảm thiểu hao hụt.

2.1.7. Nhu cầu thay đổi giống lúa

Hình 4: Mức độ hao hụt sau thu hoạch tại các địa bàn khảo sát



Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Có 38% số hộ cho biết muốn thay đổi sang giống khác cho chất lượng cao hơn và phù hợp với nhu cầu thị trường hơn. Các giống lúa hộ không muốn tiếp tục trồng đó là nàng hoa 9, AG 103, VD 20 là những giống lúa đặc thù, kén thị trường. 62% cho biết vẫn giữ nguyên giống đang canh tác cho các vụ canh tác tiếp theo.

2.2. Hoạt động bán lúa

2.2.1. Kênh bán lúa của hộ

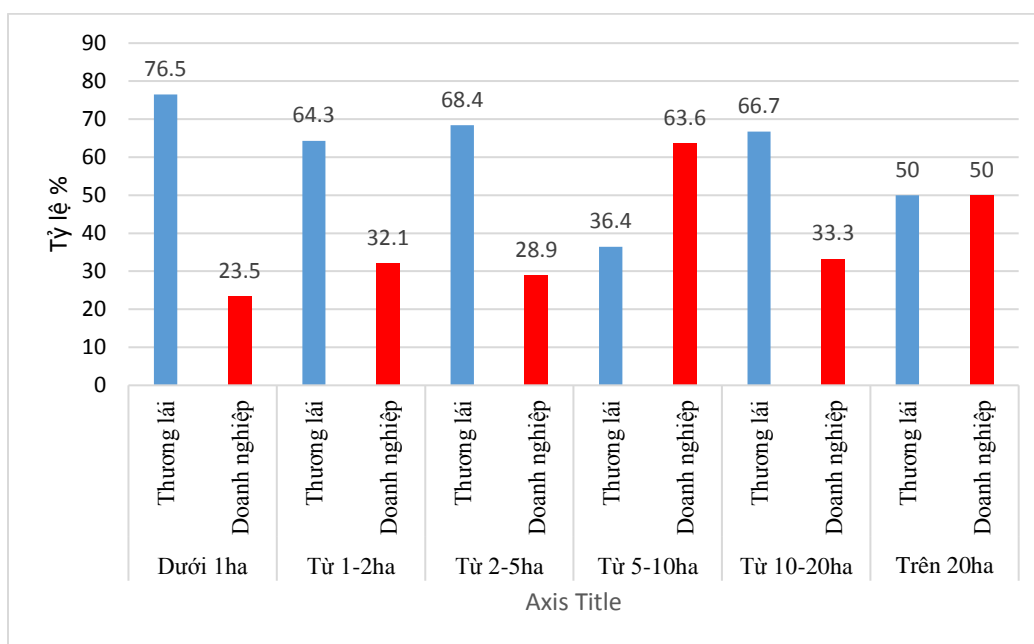
Bảng 16: Kênh tiêu thụ của nông dân

Kênh tiêu thụ chủ yếu của nông dân	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
Bán cho thương lái	63	63
Bán trực tiếp cho doanh nghiệp (thông qua HTX)	37	37

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Nông dân chủ yếu bán lúa cho thương lái (63%). Đây là kênh tiêu thụ gòn gủi và thuận tiện nhất cho hầu hết các hộ nông dân với diện tích canh tác và khối lượng lúa thu hoạch nhỏ và vừa. 37% còn lại bán cho các doanh nghiệp lúa gạo (thông qua các hợp tác xã).

Hình 5: Kênh tiêu thụ của nông dân phân nhóm theo diện tích trồng lúa



Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

2.2.2. Phương thức tiêu thụ

Bảng 17: Tỷ lệ nông dân tiêu thụ lúa có ký hợp đồng với các tác nhân khác

Nội dung	Ký hợp đồng	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Số hộ bán cho thương lái	Có ký hợp đồng	14	22,2
	Không ký hợp đồng	49	77,8
Số hộ bán cho doanh nghiệp	Có ký hợp đồng	30	81,1
	Không ký hợp đồng	7	8,9

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Thông thường, hộ nông dân bán lúa cho thương lái rất ít khi làm hợp đồng mà chủ yếu chỉ thỏa thuận miệng với nhau. Điều này dẫn đến thực tế khi có biến động về giá thị trường bất lợi, nông dân không có cơ sở để đảm bảo quyền lợi của mình, hoặc bị thương lái ép giá. Đối với các hộ bán lúa cho thương lái, chỉ 22% có thỏa thuận hợp đồng tiêu thụ. Trong khi đó, nếu bán cho công ty thì phần lớn 81% cho biết có phải làm hợp đồng do các công ty yêu cầu.

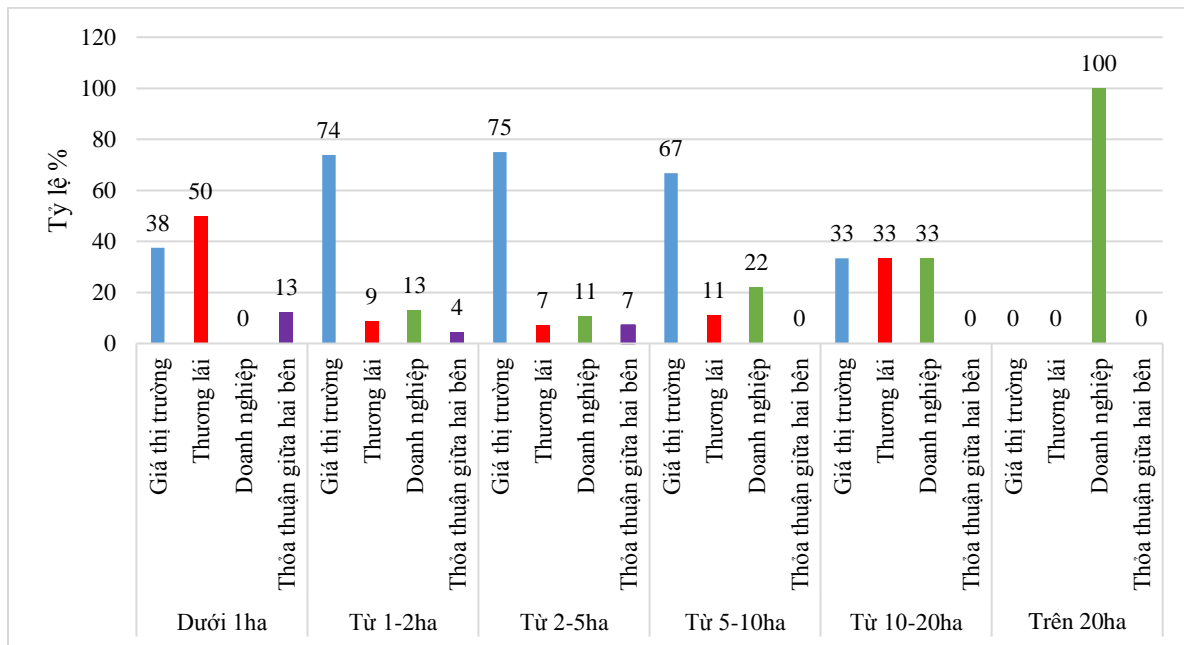
2.2.3. Số vụ canh tác

Bảng 18: Sự lựa chọn phương thức tính giá bán của hộ

Căn Cứ	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
Theo giá trị trường	69	69
Thương lái	13	13
Doanh nghiệp	13	13
Thỏa thuận giữa người bán và người mua	5	5

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Giá lúa tại địa phương chủ yếu được căn cứ bởi giá thị trường, chiếm gần 70%. Nông dân căn cứ vào giá được công bố qua các phương tiện truyền thông, thông qua chính những người nông dân. Tỷ lệ căn cứ giá theo thương lái rất ít do giá từ thương lái thường bị thấp hơn giá thực tế đôi chút.

Hình 6: Phương thức tính giá bán của hộ dựa trên quy mô sản xuất

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Có thể thấy các hộ có diện tích canh tác nhỏ và vừa chủ yếu quyết định giá bán dựa trên thị trường (dưới 1ha là 38%, từ 1 - 5ha là 74%), trong khi các hộ có diện tích canh tác lớn dựa trên mức giá đưa ra từ phía doanh nghiệp.

3. Hậu cần và cơ sở hạ tầng

3.1. Hậu cần

Các hộ dân trồng lúa trong phạm vi nghiên cứu đều có những đặc điểm chung về hậu cần sản xuất kinh doanh lúa, cụ thể như sau:

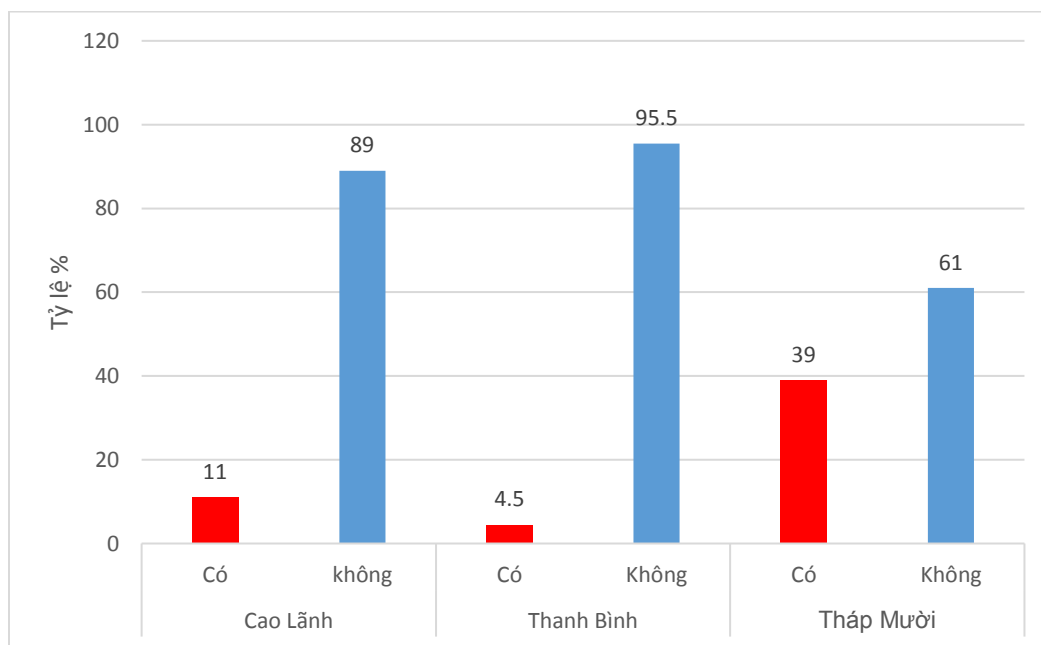
- 100% số người trả lời phỏng vấn cho biết họ mua các vật tư đầu vào: giống, phân bón, thuốc thông qua các đại lý tại địa phương. Các đại lý vật tư đầu vào sẽ vận chuyển vật tư tới tận hộ dân.

- 100% số người trả lời phỏng vấn cho biết, họ bán lúa tại ruộng ngay sau khi thu hoạch (bán tại chỗ). Do vậy, họ không cần phải đầu tư phương tiện hoặc thuê dịch vụ vận chuyển lúa tới người mua (thông thường các thương lái sẽ đi mua gom ngay tại ruộng của hộ).

3.2. Cơ sở hạ tầng

3.2.1. Hạ tầng điện

Hình 7: Nhu cầu cần cải thiện cơ sở hạ tầng điện (%)

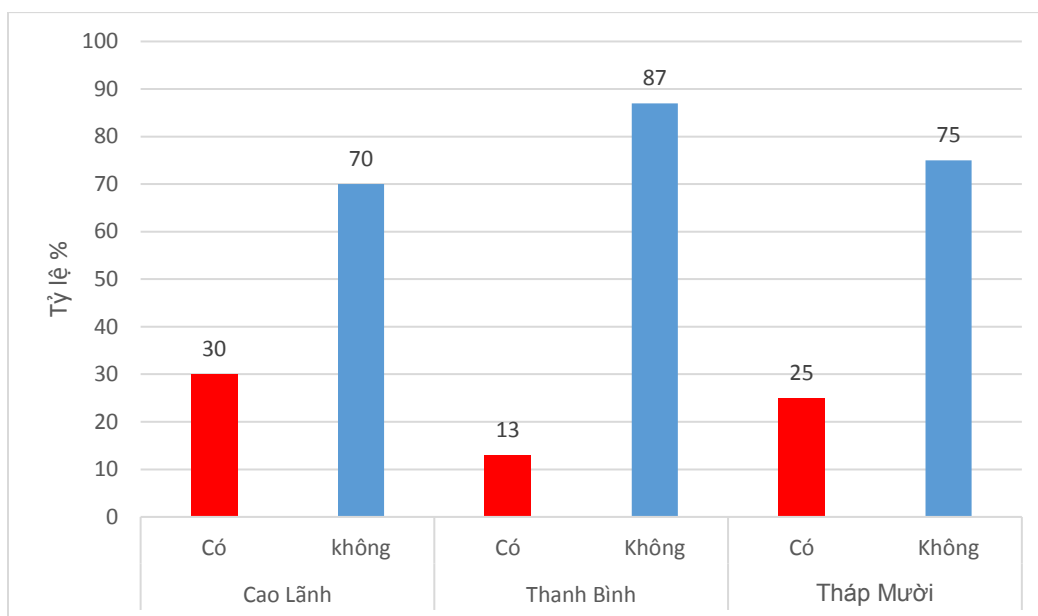


Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Nhìn chung, cơ sở hạ tầng điện lưới tại các địa bàn khảo sát khá tốt. Chỉ có số lượng ít người dân có mong muốn tiếp tục nâng cấp cơ sở hạ tầng điện. Tại Tháp Mười, số hộ muốn nâng cấp hạ tầng điện chiếm tới 40%, cao hơn các huyện khác.

3.2.2. Hạ tầng thủy lợi

Hình 8: Nhu cầu cần cải thiện cơ sở hạ tầng thủy lợi (%)

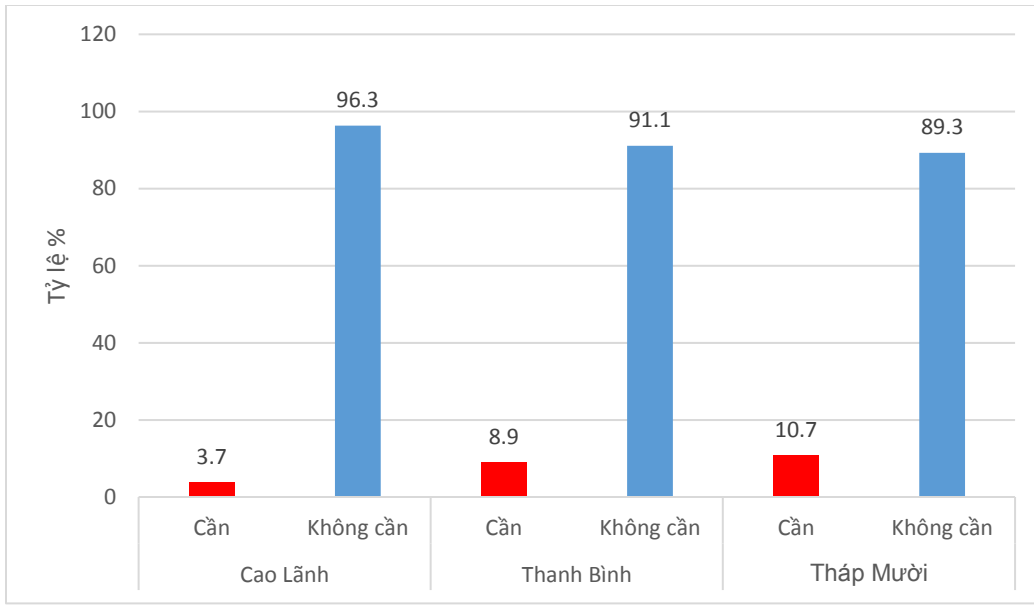


Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Khoảng 21% số người được phỏng vấn cho biết địa phương cần cải thiện, nâng cấp hệ thống thủy lợi. Điều này phản ánh hệ thống thủy lợi vẫn đang ở trong tình trạng tương đối tốt.

3.2.3. Kho dự trữ

Hình 9: Nhu cầu kho dự trữ lúa gạo (%)



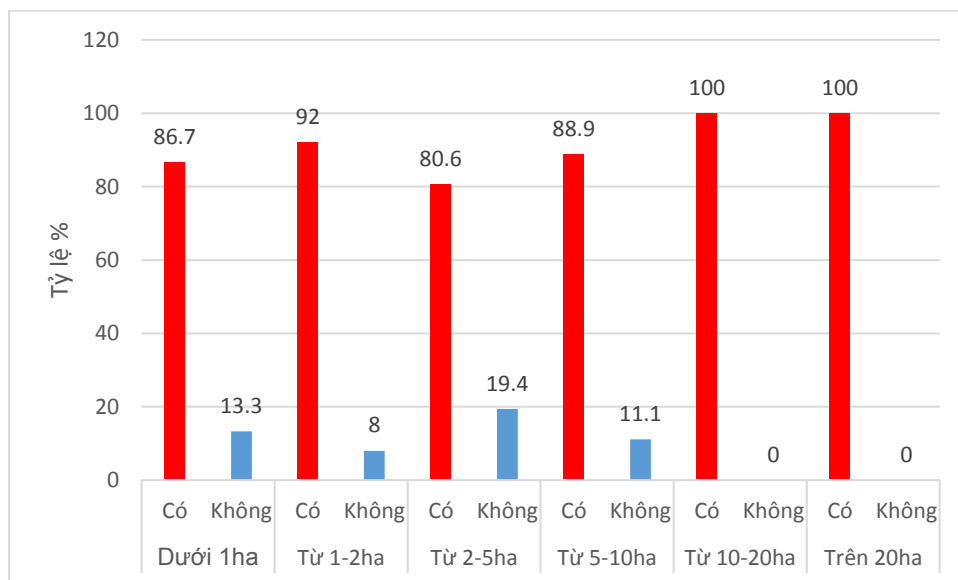
Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Do bán lúa tươi tại ruộng, nhu cầu xây kho dự trữ lúa của người dân rất thấp (92% không có nhu cầu), ngoại trừ một số hộ sản xuất lớn, chiếm tỷ lệ 8%, sản lượng thu hoạch nhiều có nhu cầu kho chứa.

4. Sản xuất lúa gạo an toàn bền vững

4.1. Áp dụng tiêu chuẩn canh tác bền vững

Hình 10: Tỷ lệ áp dụng tiêu chuẩn sản xuất lúa an toàn bền vững dựa trên quy mô sản xuất (%)



Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Khoảng 87% số hộ khảo sát cho biết hiện áp dụng các phương pháp canh tác lúa gạo bền vững. Trong đó tỷ lệ hộ có quy mô sản xuất nhỏ và vừa áp dụng phương pháp canh tác lúa gạo bền vững nhiều hơn các hộ có quy mô sản xuất lớn.

Bảng 19: Số hộ áp dụng tiêu chuẩn canh tác lúa gạo an toàn bền vững

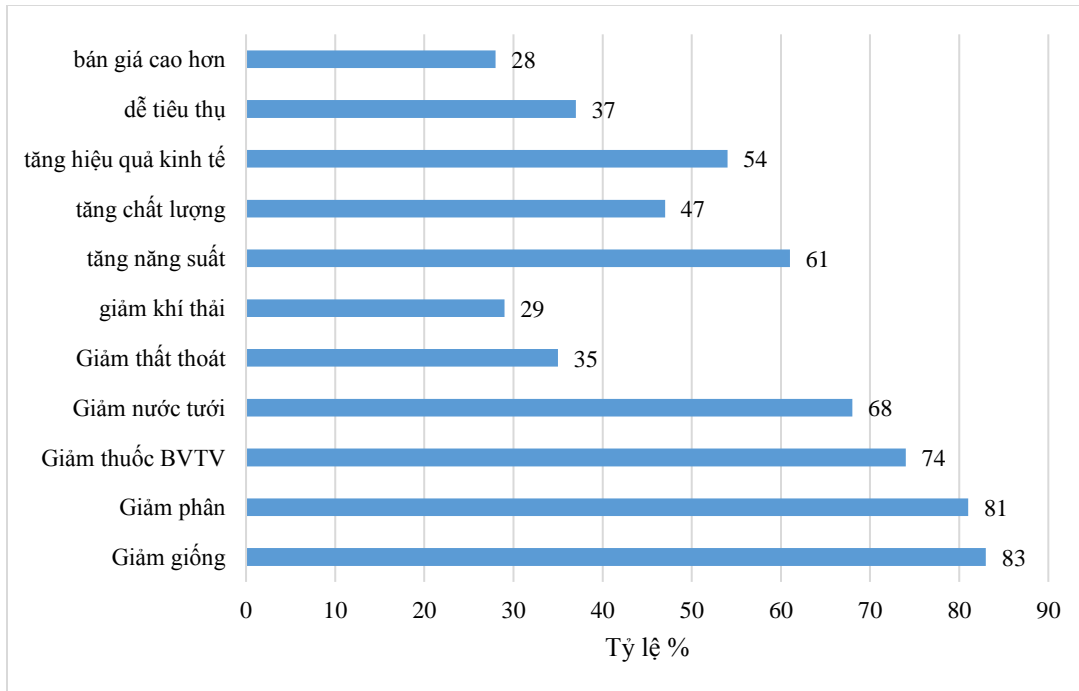
Tiêu chuẩn canh tác	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
3 giảm 3 tăng	34	34
1 phải 5 giảm	23	23
Viet Gap	19	19
Tiêu chuẩn riêng của DN	13	13
Không áp dụng tiêu chuẩn	11	11

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Tại Đồng Tháp, người nông dân chủ yếu áp dụng phương thức canh tác “3 giảm 3 tăng” và “1 phải 5 giảm”, chiếm 57%. Tỷ lệ áp dụng VietGAP chỉ 19%. Tỷ lệ áp dụng tiêu chuẩn riêng doanh nghiệp bao tiêu đưa ra chiếm 13%.

4.2. Hiệu quả từ tiêu chuẩn canh tác bền vững

Hình 11: Tỷ lệ hộ thấy hiệu quả khi sản xuất an toàn bền vững



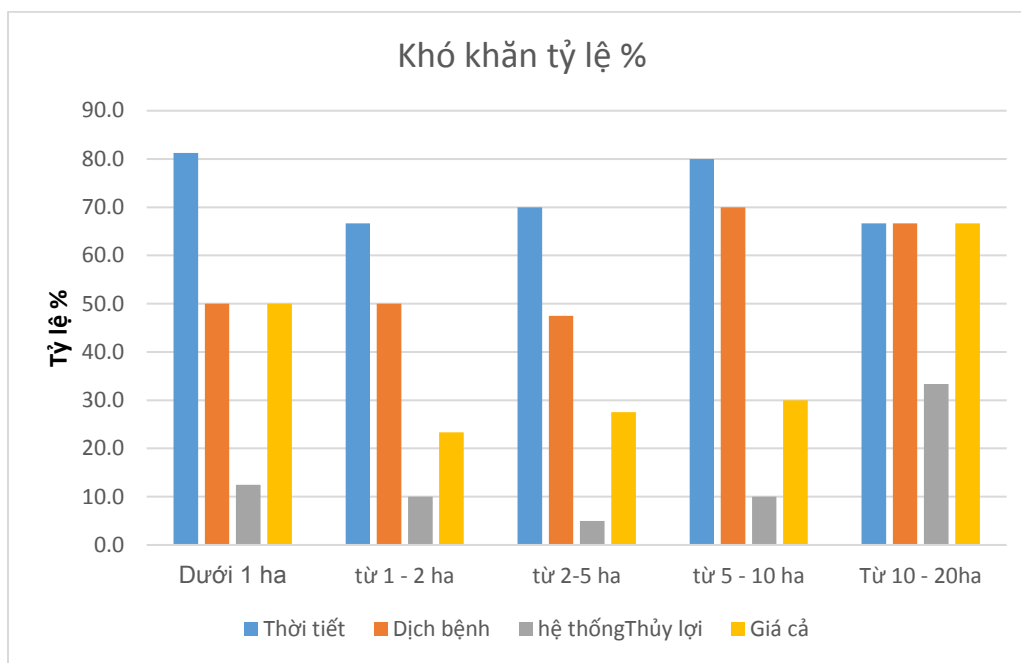
Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Nhìn chung, người dân đánh giá các phương thức sản xuất an toàn bền vững giúp đem lại hiệu quả cao: Năng suất tăng, chất lượng tăng, chi phí giảm, thân thiện môi trường. Cụ thể, hiệu quả đạt được thể hiện rất rõ trong việc giảm giống, giảm phân, giảm thuốc BVTV cũng như giảm nước tưới.

5. Những khó khăn trong sản xuất và tiếp cận chính sách hỗ trợ

5.1. Khó khăn trong sản xuất

Hình 12: Tỷ lệ hộ gặp khó khăn trong sản xuất, phân chia theo quy mô (%)

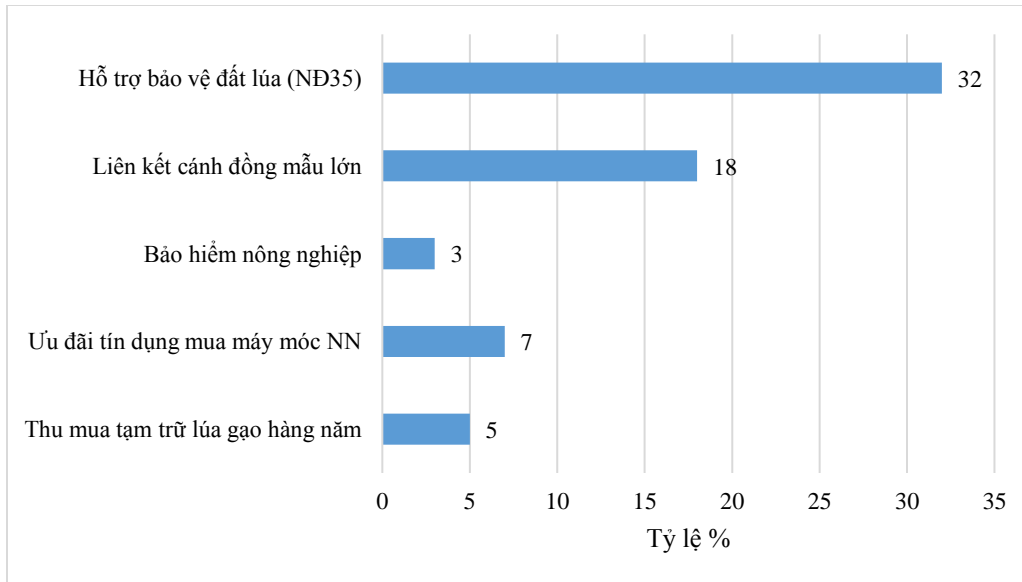


Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Thiên tai và dịch bệnh là hai khó khăn lớn nhất đối với người sản xuất lúa tại Đồng Tháp, với tỷ lệ đồng tình là 84% và 71%. Ngoài ra, sự bất ổn về giá cả cũng đem đến rất nhiều khó khăn cho người sản xuất (68%). Các yếu tố khác ít gây khó khăn cho họ.

5.2. Khó khăn trong tiếp cận chính sách

Hình 13: Tỷ lệ các hộ dân được tiếp cận các chính sách hỗ trợ của nhà nước



Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Nhìn chung, tỷ lệ hộ được tiếp cận với các chính sách hỗ trợ của nhà nước và địa phương còn thấp: Chỉ có 3% cho biết tiếp cận chính sách bảo hiểm nông nghiệp; 5% tiếp cận chính sách thu mua tạm trữ và 7% được ưu đãi tín dụng mua máy móc nông nghiệp phục vụ sản xuất. Tỷ lệ nhận hỗ trợ khi tham gia liên kết cánh đồng mẫu lớn cũng chưa cao, chỉ 18%.

B. Các tác nhân khác

1. Hợp tác xã

Trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp có 126 HTX nông nghiệp (bao gồm cả nông nghiệp, chăn nuôi và thủy sản). Đối với lĩnh vực trồng lúa, các hợp tác xã được nghiên cứu chọn đều nằm trong vùng dự án VNSAT.

Qua phỏng vấn sâu đại diện HTX tại các địa bàn khảo sát, một số đặc điểm của tác nhân này như sau:

- Hầu hết các HTX này đều có lĩnh vực hoạt động chính là dịch vụ bơm nước tưới tiêu phục vụ bà con sản xuất lúa (chiếm trên 80% tổng doanh số). Tất cả các HTX tham gia khảo sát đều có nguồn thu từ dịch vụ tưới tiêu là chính, chiếm tỷ trọng trên 80% doanh thu.

- Các HTX đều khuyến khích, hướng dẫn người dân sản xuất lúa gạo theo tiêu chuẩn bền vững (3 giảm 3 tăng, 1 phải 5 giảm).

- Khó khăn nổi bật trong sản xuất lúa gạo của xã viên:
 - + Thời tiết dịch bệnh
 - + Giá vật tư đầu vào cao
 - + Giá lúa bán ra không ổn định
- Khó khăn nổi bật trong hoạt động kinh doanh:
 - + Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn
 - + Thiếu thông tin về công nghệ, thị trường
 - + Ít nhận được hỗ trợ từ chính sách hỗ trợ của Nhà nước

Do các HTX không tham gia trực tiếp vào quá trình tiêu thụ lúa gạo (chỉ đóng vai trò là tổ chức đại diện cho người nông dân trồng lúa trong phạm vi hoạt động của mình đứng ra ký hợp đồng liên kết với các doanh nghiệp (nếu có). Nhìn chung, các HTX chưa thể hiện được vai trò liên kết nông dân – nông dân, nông dân – doanh nghiệp và vai trò đại diện tiếng nói của nông dân như được kỳ vọng; quản lý yếu và thiếu sức lôi cuốn đối với cộng đồng nông dân.

Để khắc phục một phần hạn chế của sản xuất nông hộ, các HTX được kỳ vọng sẽ là bước đệm giữa người nông dân với thị trường đầu ra – đầu vào, tổ chức sản xuất quy mô lớn theo tiêu chuẩn canh tác tốt, là một đại diện tiếng nói của nông dân đối với các vấn đề sản xuất – kinh doanh – xuất khẩu lúa gạo. Tuy nhiên, trên thực tế, hoạt động của HTX không đáp ứng được những kỳ vọng trên. Hiện nay, phần lớn HTX ngành lúa gạo nói riêng, nông nghiệp nói chung chủ yếu cung cấp một số dịch vụ tưới tiêu, phun thuốc, giống,... cho hộ nông dân; chưa cung cấp được các dịch vụ cơ giới; chưa đóng vai trò đàm phán với các nhà cung cấp đầu vào – đầu ra cho lúa hàng hóa và hỗ trợ nhà nước về quản lý chất lượng.

2. Thương lái

Trên thị trường lúa gạo, các hoạt động chính của thương lái là thực hiện quá trình thu mua lúa, bán gạo trong mùa thu hoạch và quá trình thu mua chênh lệch giá gạo tại các vùng khác nhau. Xét trong toàn bộ chuỗi giá trị gạo xuất khẩu, thương lái là tác nhân đóng vai trò rất quan trọng trong việc kết nối từ người sản xuất lúa đến nhà xuất khẩu, và có hoạt động trải dài nhất trong chuỗi.

Thương lái ở ĐBSCL nói chung và Đồng Tháp nói riêng có đặc điểm phân tán cao, di chuyển thường xuyên, không được tổ chức, không được quản lý mặc dù các hoạt động của họ hiện có ưu điểm nổi bật là hoàn toàn theo tín hiệu thị trường.

Thương lái gồm những người đến tận ruộng để đặt cọc, thu mua lúa tươi từ nông dân. Họ có thể bán cho hàng xáo, là những người thu mua lúa, chở lúa đến các cơ sở chế biến lúa gạo để bán hoặc sử dụng dịch vụ của các cơ sở này, lấy lại gạo thô, tấm, tiếp tục bán cho các doanh nghiệp kinh doanh xuất khẩu hoặc chợ (bán buôn-bán lẻ), kho. Đôi khi, hàng xáo cũng đóng vai trò bán buôn – bán lẻ gạo thành phẩm.

Thương lái có vai trò quan trọng trong việc thu mua lúa gạo cho nông dân, đặc biệt ở những vùng sâu, vùng xa, đồng thời giúp các doanh nghiệp ổn định đầu vào sản xuất. Không có thương lái, các doanh nghiệp rất khó có đủ nguyên liệu đầu vào do doanh nghiệp chưa ký hợp đồng trực tiếp tiêu thụ nông sản cho nông dân, trong khi, nông dân cũng muốn bán lúa cho các thương lái vì việc mua bán thuận tiện và đơn giản. Vì thế, ở thời điểm hiện tại, thương lái được coi là cánh tay nối dài của các cơ sở xay xát, công ty xuất khẩu nhưng chưa được quản lý dưới bất kỳ hình thức nào.

Những mặt hạn chế lớn nhất của đội ngũ thương lái thực chất là làm giảm khả năng truy xuất nguồn gốc, kiểm soát dư lượng thuốc và làm giảm mức độ nguyên chất của gạo Việt Nam. Do một chuyên ghe thu mua từ nhiều ruộng khác nhau, với mức dư lượng thuốc khác nhau, nên việc truy xuất nguồn gốc và kiểm soát dư lượng thuốc hầu như là không thể thực hiện. Ngoài ra, việc thu mua cùng lúc các loại lúa có hình thức khá tương đồng nhau ngay từ khi thu mua để buộc nông dân giảm giá lúa chất lượng cao, rồi pha trộn lại theo tỷ lệ được doanh nghiệp xuất khẩu chấp nhận, khiến gạo xuất khẩu Việt Nam kém nguyên chất hơn so với gạo từ các nước khác.

Một tác nhân trung gian khác có vai trò khá quan trọng không thể không nhắc đến đó là “cò lúa” tại địa phương. Họ chủ yếu là nông dân, không có thêm các trang thiết bị nào khác như ghe hay thuyền. Họ chủ yếu nhờ nhanh nhạy, nắm vững về tình hình sản xuất của địa phương, và có mối quan hệ rộng với các thương lái nên trở thành người môi giới ở giữa. Những cò lúa này sẽ thông báo thông tin tới thương lái về thời điểm thu hoạch ở địa phương, sản lượng, chất lượng. Thương lái thường phải trả phí cho các cò lúa này số tiền khoảng 20đ/kg lúa.

Theo khảo sát tại Đồng Tháp, thương lái mua gạo thông qua cò lúa chiếm tới trên 65%. Sự tồn tại của các cò lúa này giúp tiết kiệm thời gian và các chi phí giao dịch khác

trong việc tìm kiếm nguồn hàng của các thương lái, giúp họ chủ động hơn trong việc thu gom lúa.

Do các hộ nông dân sản xuất với quy mô quá nhỏ, sự tồn tại của các cò lúa là quan trọng và hiển nhiên. Hoạt động của các cò lúa giúp tiết kiệm thời gian và các chi phí giao dịch khác trong việc tìm kiếm nguồn hàng của các thương lái, giúp họ chủ động hơn trong việc thu gom lúa. Thay vì phải tới tận nơi để khảo sát, thương thảo với từng nông dân một, thương lái chỉ cần phải liên lạc và thỏa thuận với một vài cò lúa ở mỗi vùng. Các nông dân khi làm ăn với cò lúa cũng thấy rất yên tâm do là người cùng địa phương, có mối quan hệ thân thiết hơn, và được các cò lúa thông tin về tình hình giá cả cũng như giúp bán lúa được nhanh hơn.

Tóm lại, mặc dù đang đóng vai trò chính trong liên kết nông dân với doanh nghiệp và thị trường, thể chế của các trung gian thương mại chưa tồn tại, là mắt xích thiếu sự quản lý và trách nhiệm xã hội nhất trong chuỗi giá trị.

3. Nhà máy xay xát và doanh nghiệp

Các nhà máy xay xát lúa gạo ở ĐBSCL vừa đơn thuần làm gia công xay xát thuê, đồng thời vừa trực tiếp cung cấp gạo cho tiêu thụ nội địa và cho các công ty xuất khẩu. Cùng với xu hướng mở rộng về quy mô, các nhà máy xay xát hiện nay thực hiện cả khâu sảy lúa, bóc vỏ, chà cám. Sản phẩm thu được từ quá trình xay xát được tận dụng để làm than trấu, cám được dùng để tạo ra các phụ phẩm khác như củi đun, cám chăn nuôi, tinh dầu...

Tại Đồng Tháp, nhiều nhà máy xay xát có hệ thống kho chứa, với sức chứa của kho quy mô nhỏ khoảng 3.000 tấn, vừa khoảng 5.000 tấn hoặc lớn hơn khoảng 10.000 - 50.000 tấn, thậm chí hơn nữa. Tuy nhiên, thời gian lưu trữ trong kho của các nhà máy này không lâu, chỉ khoảng 2 - 3 tháng.

Các doanh nghiệp lúa gạo hoặc nhà máy xay xát phần lớn đều được bố trí gần nơi sản xuất và dọc theo các tuyến đường thủy để thuận tiện cho việc vận chuyển lúa gạo. Hiện nay, nhiều doanh nghiệp kinh doanh lúa gạo đều có các nhà máy xay xát của riêng mình. Đa số các nhà máy đều hoạt động liên tục trong cả năm. Tuy nhiên, vào các thời điểm như tháng 3, tháng 6, 7, 8, gần như tất cả các nhà máy đều hoạt động và đạt công suất tối đa. Các nhà máy hoạt động ít nhất vào các tháng 10, 11, 12 của năm. Vụ Đông Xuân do năng

suất và sản lượng lúa cao nhất nên cũng là những thời điểm mà các nhà máy hoạt động với công suất cao nhất.

Lợi nhuận của các nhà máy xay xát tương đối ổn định, không phụ thuộc vào biến động giá cả trên thị trường của lúa gạo. Đối với các doanh nghiệp kinh doanh, lợi nhuận còn cao hơn, đặc biệt với hoạt động xuất khẩu gạo. Tuy nhiên, xuất khẩu gạo hiện nay cũng phải đối mặt với rất nhiều rủi ro. Hiện nay, Trung Quốc là thị trường đối tác nhập khẩu gạo lớn của Việt Nam song xuất khẩu gạo sang thị trường này cũng không hề dễ dàng do những điều chỉnh chính sách thường xuyên từ phía nước bạn.

Gần đây xu hướng liên kết dọc trong chuỗi giá trị lúa gạo đang được hình thành. Một số doanh nghiệp kinh doanh các mặt hàng đặc trưng, các loại gạo chất lượng cao, quy trình sản xuất phức tạp, đã tiến hành xây dựng vùng nguyên liệu, liên kết và gắn bó chặt chẽ với nông dân trong quá trình sản xuất. Các doanh nghiệp xuất khẩu cũng liên kết với các doanh nghiệp sản xuất giống, phân bón, thuốc trừ sâu để cung ứng đầu vào đảm bảo chất lượng cho nông dân. Tuy nhiên, tỉ lệ các doanh nghiệp thực hiện các liên kết như thế này chưa nhiều do các doanh nghiệp chủ yếu kinh doanh các giống lúa có sẵn trên thị trường, và vẫn chỉ hoạt động trong phân khúc gạo chất lượng trung bình và thấp trên thị trường thế giới.

PHẦN 3: KẾT LUẬN

Từ kết quả tổng hợp số liệu điều tra các tác nhân trong chuỗi giá trị ngành lúa gạo tại tỉnh Đồng Tháp, nhóm nghiên cứu rút ra một số kết luận như sau:

Đối với người nông dân:

- Người sản xuất lúa gạo tại Đồng Tháp phần nhiều là có kinh nghiệm lâu năm, độ tuổi chủ yếu ở mức trên 40 tuổi, trong đó có tỷ lệ không nhỏ người cao tuổi trên 60 cũng tham gia vào sản xuất. Thành phần dân tộc hầu hết là người Kinh, quy mô hộ chủ yếu từ 4 người trở xuống, lao động chính từ 1 – 2 người.
- Quy mô hộ trồng lúa tại các địa bàn khảo sát chủ yếu dưới 5 ha. Tỷ lệ hộ có diện tích trên 10ha không nhiều, tuy nhiên cá biệt có những hộ diện tích rất lớn, từ 20 – 40 ha.
- Phần lớn người sản xuất đều sử dụng giống lúa nguyên chủng, có xác nhận. Tuy nhiên, giống lúa gieo trồng khá đa dạng, nhưng các giống lúa trên đều có nhu cầu thị trường lớn, dễ tiêu thụ.
- Người dân tiêu thụ lúa qua hai kênh chính là bán cho thương lái và bán cho doanh nghiệp. Trong đó, hầu hết bán cho thương lái thông qua thỏa thuận miệng, không hợp đồng, trong khi nếu tiêu thụ qua liên kết với doanh nghiệp thì thông thường phải ký hợp đồng liên kết (thông qua HTX).
- Sản xuất lúa theo các tiêu chuẩn bền vững (như 1 phải 5 giảm, 3 giảm 3 tăng, Vietgap) mới chỉ ở giai đoạn bắt đầu. Các hộ nông dân chưa chủ động áp dụng hoặc chỉ áp dụng một phần do chưa thấy được lợi ích các quy trình.
- Về hậu cần, người trồng lúa tại Đồng Tháp hầu như không phải trực tiếp thực hiện công việc vận chuyển: vật tư đầu vào đại lý, công ty vận chuyển tận nơi hoặc dịch vụ tại ruộng; bán lúa cũng ngay tại ruộng. Nhu cầu kho dự trữ nhìn chung thấp.
- Các trở ngại lớn nhất đối với người trồng lúa đó là: Thiên tai, giá cả không ổn định.
- Người trồng lúa nhìn chung ít được tiếp cận các chính sách hỗ trợ của Nhà nước.

Đối với các tác nhân khác:

- Thương lái: là bộ phận hoạt động tích cực trong chuỗi giá trị nhưng cần được đặt dưới sự quản lý chặt chẽ hơn. Cho đến nay, thương lái vẫn là tác nhân có vai trò kết nối toàn chuỗi giá trị, từ nông dân đến doanh nghiệp xuất khẩu.

- Các nhà máy xay xát có vai trò như là các vệ tinh cung ứng quan trọng cho các doanh nghiệp kinh doanh lương thực, xuất khẩu và bán lẻ, cũng như cung ứng dịch vụ cho đội ngũ thương lái.
- Các doanh nghiệp chế biến – kinh doanh lớn, có hệ thống chế biến khép kín, liên hoàn, và có liên kết trực tiếp với nông dân là một khuynh hướng quan trọng trong ngành lúa gạo.
- HTX mặc dù không trực tiếp tham gia sản xuất nhưng có vai trò lớn trong việc kết nối hợp tác giữa nông dân – doanh nghiệp.

Các kết quả từ việc tổng hợp dữ liệu điều tra sẽ giúp xây dựng một hệ thống cơ sở dữ liệu về thông tin sản xuất, thị trường, giá cả cho ngành hàng lúa gạo nhằm phục vụ cho hoạt động nghiên cứu và yêu cầu của các bên liên quan.